

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. Ông Vũ Thanh Bình | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Bùi Minh Hải | Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 3. Bà Phạm Nguyệt Minh | Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 4. Bà Trần Thị Thoàn | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 5. Bà Đặng Thị Quỳnh Phương | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 6. Ông Lê Đức Tứ | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 7. Ông Lê Mạnh Hùng | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |

Ban Kiểm soát

- | | |
|-------------------------|---|
| 1. Bà Nguyễn Thị Hường | Trưởng ban |
| 2. Bà Đặng Thị Xuê | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 3. Bà Hoàng Phương Hằng | Thành viên |
| 4. Bà Nguyễn Thị Tiệp | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 5. Ông Nguyễn Đức Cường | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |

Ban Giám đốc

- | | |
|------------------------|--|
| 1. Ông Vũ Thanh Bình | Giám đốc |
| 2. Ông Phạm Văn Khương | Phó Giám đốc kiêm Phụ trách kinh doanh |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thanh Bình
Giám đốc

Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 12.08/2017/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Như Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.121.497.797	244.146.298.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45.554.234.032	135.245.944.019
1. Tiền	111		5.990.599.813	1.745.944.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.563.634.219	133.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.910.243.593	69.642.407.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	52.573.867.822	21.865.997.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	71.192.953.143	37.206.708.850
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10.143.422.628	10.801.279.850
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(231.579.115)
III. Hàng tồn kho	140		42.861.900.013	32.769.273.749
1. Hàng tồn kho	141	5.5	42.861.900.013	32.769.273.749
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.795.120.159	6.488.673.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.079.341	8.656.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.760.999.248	6.480.016.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.6a	32.041.570	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.153.252.593	123.905.981.591
I. Tài sản cố định	220		111.101.006.261	117.014.801.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	97.050.329.368	102.798.171.731
- Nguyên giá	222		126.179.778.844	125.704.778.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.129.449.476)	(22.906.607.113)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	14.050.676.893	14.216.629.771
- Nguyên giá	228		15.926.986.836	15.926.986.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.876.309.943)	(1.710.357.065)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.843.321.308	6.645.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	49.843.321.308	6.645.000.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.8	65.000.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		208.925.024	246.180.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	208.925.024	246.180.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		467.274.750.390	368.052.280.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		277.954.015.704	250.327.823.184
I. Nợ ngắn hạn	310		115.820.065.704	95.325.173.184
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	43.800.367.480	8.389.248.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	817.911.367	1.860.202.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6b	2.998.146.996	472.286.952
4. Phải trả người lao động	314		716.463.944	601.003.096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.080.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	531.758.536	461.057.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	66.923.835.180	81.457.206.927
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.582.201	4.167.625
II. Nợ dài hạn	330		162.133.950.000	155.002.650.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	162.133.950.000	155.002.650.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.320.734.686	117.724.457.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	189.320.734.686	117.724.457.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.000.000.000	86.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(15.000.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.966.024.312	4.387.924.619
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.564.926.542	1.564.926.542
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.804.783.832	25.771.605.889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.037.306.810	14.209.612.027
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.767.477.022	11.561.993.862
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		467.274.750.390	368.052.280.234


 Nguyễn Thị Thu Nhân
 Người lập

Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017


 Nguyễn Thị Thu Nhân
 Kế toán trưởng


 Vũ Thanh Bình
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		333.587.291.452	85.419.828.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56.762.236	119.790.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	333.530.529.216	85.300.038.218
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	288.162.943.731	70.175.047.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.367.585.485	15.124.990.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.459.651.738	769.185.165
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.366.044.582	2.047.910.743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.507.671.996	1.847.095.093
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.462.803.204	4.377.888.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.542.922.062	2.744.964.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.455.467.375	6.723.411.664
11. Thu nhập khác	31		5.462.028	15.367.064
12. Chi phí khác	32		-	1.182.499.265
13. Lợi nhuận khác	40		5.462.028	(1.167.132.201)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.460.929.403	5.556.279.463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	5.693.452.381	1.117.904.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.767.477.022	4.438.374.970

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	28.460.929.403	5.556.279.463
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.388.795.241	5.848.021.986
Các khoản dự phòng	03	-	69.473.734
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	186.982.274	27.533.522
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.284.771.857)	545.395.092
Chi phí lãi vay	06	2.507.671.996	1.847.095.093
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.259.607.057	13.893.798.890
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(76.317.239.645)	(29.713.456.228)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(10.092.626.264)	17.723.925.468
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	70.924.944.714	29.397.097.031
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	43.832.518	(179.874.106)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.507.671.996)	(1.847.095.093)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.181.357.412)	(651.055.350)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.128.784.810)	(527.036.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.000.704.162	28.096.304.084
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(82.322.338.022)	(35.806.200.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	18.071.060.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(65.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.284.771.857	630.926.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(145.037.566.165)	(17.104.213.495)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	50.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	181.363.354.274	68.036.729.091
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(189.024.205.128)	(86.270.449.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42.339.149.146	(18.233.720.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(89.697.712.857)	(7.241.629.655)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135.245.944.019	52.809.797.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.002.870	3.394.445
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.554.234.032	45.571.562.240


 Nguyễn Thị Thu Nhân
 Người lập

Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017


 Nguyễn Thị Thu Nhân
 Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình
 Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYEN BAIM&P., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 116 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 89 nhân viên).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 136.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu tỷ đồng chẵn) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Công ty CP nhựa và Môi trường xanh An Phát	Phổ thông	4.800.000	48.000.000.000
2	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	60.000	600.000.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	40.000	400.000.000
4	Lê Mạnh Hùng	Phổ thông	0	0

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chế biến đá và các sản phẩm từ đá;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Tái chế phế liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán buôn hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- In ấn;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất ngành nhựa; và
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình thiết bị; Mua bán vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 2 Công ty con sau:

- (i) Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín ("Công ty con") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 06 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER - TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số nhà 989, đường Lê Thanh Nghị, khu 9, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

- (ii) Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành ("Công ty con") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 14 tháng 06 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 199/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái niêm yết cổ phiếu trên HOSE.

Ngày 22 tháng 06 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái chính thức giao dịch với mã chứng khoán là HII.

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017, tính đến ngày 18 tháng 05 năm 2017 Công ty đã thực hiện đầu tư vào 02 Công ty là: Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín sở hữu 54,45% vốn Điều lệ (vốn Điều lệ là 66 tỷ đồng) và Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành sở hữu 99,67% vốn Điều lệ (vốn Điều lệ là 30 tỷ đồng).

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc, thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp có thời hạn 48 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước là các khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng trong kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.201.814.348	4.591.623
Tiền gửi ngân hàng	3.788.785.465	1.741.352.396
Các khoản tương đương tiền (*)	39.563.634.219	133.500.000.000
Cộng	45.554.234.032	135.245.944.019

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn với số tiền gửi là 39.563.634.219 đồng, kỳ hạn 01 tháng. Lãi suất khoản tiền gửi là 4,3%/năm, lãi được trả vào cuối kỳ.

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	30.087.432.504	4.734.764.940
Phải thu khách hàng nước ngoài	22.486.435.318	17.131.232.662
Cộng	52.573.867.822	21.865.997.602
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	3.069.125.477	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp An Thành	7.227.000.000	-
Cộng	10.296.125.477	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán trong nước	24.895.545.018	37.206.708.850
Trả trước cho người bán nước ngoài	46.297.408.125	-
Cộng	71.192.953.143	37.206.708.850
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Liên vận An Tín	-	13.570.000.000
Cộng	-	13.570.000.000

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	892.463.375	708.396.154
Phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng	-	841.924.443
Phải thu khác	9.250.959.253	9.250.959.253
Cộng	10.143.422.628	10.801.279.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.426.210.266	-	26.759.812.518	-
Công cụ, dụng cụ	3.677.469.576	-	1.023.688.787	-
Thành phẩm	1.758.220.171	-	4.985.772.444	-
Cộng	42.861.900.013	-	32.769.273.749	-

5.6. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2017 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	32.041.570	32.041.570
Cộng	-	-	32.041.570	32.041.570
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	37.458.911.441	37.458.911.441	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	525.237.956	525.237.956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.081.387	5.693.452.381	3.181.357.412	2.977.176.356
Thuế thu nhập cá nhân	7.205.565	25.466.831	11.701.756	20.970.640
Cộng	472.286.952	43.703.068.609	41.177.208.565	2.998.146.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm VND		Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
					VND	VND		
NGUỒN GIÁ								
Tại ngày 01/01/2017	38.243.388.869	79.516.541.580	4.701.510.758	1.341.337.637	1.902.000.000	-	-	125.704.778.844
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	85.000.000	-	85.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	390.000.000	-	-	-	-	-	390.000.000
Tại ngày 30/06/2017	38.243.388.869	79.906.541.580	4.701.510.758	1.341.337.637	1.902.000.000	85.000.000	-	126.179.778.844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Tại ngày 01/01/2017	8.616.181.061	11.564.072.912	2.113.943.379	233.063.505	379.346.256	-	-	22.906.607.113
Khấu hao trong kỳ	817.291.795	4.879.846.760	337.571.025	145.034.110	31.612.188	11.486.485	-	6.222.842.363
Tại ngày 30/06/2017	9.433.472.856	16.443.919.672	2.451.514.404	378.097.615	410.958.444	11.486.485	-	29.129.449.476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày 01/01/2017	29.627.207.808	67.952.468.668	2.587.567.379	1.108.274.132	1.522.653.744	-	-	102.798.171.731
Tại ngày 30/06/2017	28.809.916.013	63.462.621.908	2.249.996.354	963.240.022	1.491.041.556	73.513.515	-	97.050.329.368

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 97.050.329.368 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 99.708.025.748 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 93.906.364 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 93.906.364 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI
 Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,
 Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ RIÊNG TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	36.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	29.000.000.000	-	-	-
Cộng	65.000.000.000		-	-

(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Thông tin về Công ty con

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Hải Dương	54,55%	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Hải Dương	96,67%	- Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PC, PVC, ABS, PET; Bán buôn vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa. - Sản xuất bao bì màng mỏng, bao bì màng phức từ nhựa PP, PE. - Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bìa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	15.926.986.836	15.926.986.836
Tại ngày 30/06/2017	15.926.986.836	15.926.986.836
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	1.710.357.065	1.710.357.065
Khấu hao trong kỳ	165.952.878	165.952.878
Tại ngày 30/06/2017	1.876.309.943	1.876.309.943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	14.216.629.771	14.216.629.771
Tại ngày 30/06/2017	14.050.676.893	14.050.676.893

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCo3	48.400.810.658	6.645.000.000
Nhà ăn mới	924.740.650	-
Mua sắm TSCĐ khác	517.770.000	-
Cộng	49.843.321.308	6.645.000.000

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	102.575.752	79.967.971
Chi phí trả trước dài hạn khác	106.349.272	166.212.118
Cộng	208.925.024	246.180.089

5.12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Kinh phí công đoàn;	84.521.820	68.503.620
- Bảo hiểm xã hội;	1.510.015	7.019.798
- Bảo hiểm y tế;	1.606.363	2.566.177
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.763.897	554.233
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	441.356.441	382.413.472
Cộng	531.758.536	461.057.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	11.277.576.330	11.277.576.330	-	-
Phải trả nhà cung cấp trong nước	32.522.791.150	32.522.791.150	8.389.248.322	8.389.248.322
Cộng	43.800.367.480	43.800.367.480	8.389.248.322	8.389.248.322
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	9.578.594	9.578.594	5.315.168.082	5.315.168.082
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	2.288.351.726	2.288.351.726	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp An Thành	476.000.000	476.000.000	-	-
Cộng	2.773.930.320	2.773.930.320	5.315.168.082	5.315.168.082

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI
Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Người mua trả tiền trước nước ngoài	689.494.367	128.417.000	588.001.412	588.001.412
Người mua trả tiền trước trong nước	128.417.000	689.494.367	1.272.201.550	1.272.201.550
Cộng	817.911.367	817.911.367	1.860.202.962	1.860.202.962
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-	-	1.271.234.550	1.271.234.550
Cộng	-	-	1.271.234.550	1.271.234.550

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI

Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	162.133.950.000	162.133.950.000	10.130.000.000	2.998.700.000	155.002.650.000	155.002.650.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {i}	23.238.950.000	23.238.950.000	-	2.998.700.000	26.237.650.000	26.237.650.000
- Ông Vũ Đức Trung {ii}	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu phát hành {iii}	128.895.000.000	128.895.000.000	130.000.000	-	128.765.000.000	128.765.000.000
Cộng	162.133.950.000	162.133.950.000	10.130.000.000	2.998.700.000	155.002.650.000	155.002.650.000

{i} Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HSTDDA/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015, giá trị vay tối đa là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 05 năm. Mục đích sử dụng là để bù đắp chi phí dự án đầu tư một máy tạo hạt Taical 2 nông trục vít, model TKH-175JP. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 05 năm 2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái.

Hợp đồng tín dụng số 218/2016/HSTDDA/KCNDS ngày 19 tháng 09 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền là 14.987.000.000 đồng. Khoản vay để nhập khẩu máy tạo hạt Taical 2 nông trục vít model TKH-175JP. Thời hạn vay vốn trong 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 05 năm 2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái.

{ii} Vay dài hạn ông Vũ Đức Trung từ 10 tháng 04 năm 2017 đến 10 tháng 04 năm 2019 năm, lãi suất 6%/năm, dùng để bổ sung vốn lưu động.

{iii} Phát hành trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETINBANK.KCNHD - ANPHATYENBAI ngày 20/10/2016 với số lượng là 130 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu. Ngân hàng mua trái phiếu với giá mua bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm với lãi suất cố định trong năm đầu tiên là 8%/năm. Các kỳ tính lãi sau áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh một lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất trái phiếu đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày phát hành. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đáo hạn hoặc ngày mua lại trái phiếu trước hạn.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	48.000.000.000	79.000.000.000
Lê Mạnh Hùng	-	200.000.000
Nguyễn Lê Trung	400.000.000	400.000.000
Phạm Hoàng Việt	600.000.000	400.000.000
Cổ đông khác	87.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	136.000.000.000	86.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	50.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	136.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.587.291.452	85.419.828.658
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	138.348.572.410	72.048.033.026
- Doanh thu bán hàng hóa	195.238.719.042	13.371.795.632
Các khoản giảm trừ doanh thu	56.762.236	119.790.440
- Chiết khấu thương mại	22.820.781	-
- Giảm giá hàng bán	21.845.455	119.790.440
- Hàng bán bị trả lại	12.096.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.530.529.216	85.300.038.218

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	95.583.648.765	58.109.503.827
Giá vốn bán hàng hóa	192.579.294.966	12.065.543.753
Cộng	288.162.943.731	70.175.047.580

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	2.284.771.857	630.926.505
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	174.879.881	138.258.660
Cộng	2.459.651.738	769.185.165

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.507.671.996	1.847.095.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	671.390.312	173.282.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	186.982.274	27.533.522
Cộng	3.366.044.582	2.047.910.743

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.261.972.003	908.547.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	817.277.249	783.421.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.038.934	607.169.930
Chi phí khác bằng tiền	959.633.876	445.826.171
Cộng	3.542.922.062	2.744.964.769
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bao bì, công cụ dụng cụ	893.103.734	485.236.601
Chi phí nhân công	426.350.392	344.704.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.209.983	192.225.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.767.779.782	3.347.615.238
Chi phí khác bằng tiền	54.359.313	8.107.000
Cộng	12.462.803.204	4.377.888.627

6.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	28.460.929.403	5.556.279.463
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	6.332.500	33.243.000
Cộng: Chi phí không được trừ	6.332.500	33.243.000
Tổng thu nhập chịu thuế	28.467.261.903	5.589.522.463
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.693.452.381	1.117.904.493

6.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.603.131.961	43.712.754.989
Chi phí nhân công	3.880.135.009	3.313.291.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.388.795.241	5.848.021.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.398.258.116	6.231.214.833
Chi phí khác bằng tiền	9.319.053.704	468.692.171
Cộng	111.589.374.031	59.573.975.508

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và 5.16 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	229.057.785.180	236.459.856.927
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>45.554.234.032</i>	<i>135.245.944.019</i>
Nợ thuần	183.503.551.148	101.213.912.908
Vốn chủ sở hữu	189.320.734.686	117.724.457.050
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	96,93%	85,98%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.554.234.032	135.245.944.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.717.290.450	32.435.698.337
Cộng	108.271.524.482	167.681.642.356
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	229.057.785.180	236.459.856.927
Phải trả người bán và phải trả khác	44.332.126.016	8.850.305.622
Chi phí phải trả	-	2.080.000.000
Cộng	273.389.911.196	247.390.162.549

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	3.178.899,60	948.714,06
- Tiền và các khoản tương đương tiền	125.291,60	198.104,38
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	990.415,00	750.609,68
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.063.193,00	-
Euro (EUR)	252,17	289,25
- Tiền và các khoản tương đương tiền	252,17	289,25
	Công nợ	
	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	4.101.079,50	3.009.787,36
- Các khoản vay	2.642.482,50	2.983.297,36
- Phải trả người bán và phải trả khác	1.428.320,00	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.277,00	26.490,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.554.234.032	-	45.554.234.032
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.717.290.450	-	62.717.290.450
Cộng	108.271.524.482	-	108.271.524.482
Tại 30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	44.332.126.016	-	44.332.126.016
Các khoản vay	66.923.835.180	162.133.950.000	229.057.785.180
Cộng	111.255.961.196	162.133.950.000	273.389.911.196
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.984.436.714)	(162.133.950.000)	(165.118.386.714)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.245.944.019	-	135.245.944.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.593.773.894	-	31.593.773.894
Cộng	167.681.642.356	-	167.681.642.356
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.850.305.622	-	8.850.305.622
Các khoản vay	81.457.206.927	155.002.650.000	236.459.856.927
Cộng	90.307.512.549	155.002.650.000	245.310.162.549
Chênh lệch thanh khoản thuần	77.374.129.807	(155.002.650.000)	(77.628.520.193)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2. Báo cáo bộ phận

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận”, Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên Quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát
Công ty TNHH Nhựa Thakhek - CHDCND Lào
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Khoản mục	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương và phụ cấp của Ban Giám đốc	224.810.015	183.230.769
Cộng	224.810.015	183.230.769

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	3.069.125.793	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	7.227.000.000	-
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	9.578.594	5.315.168.082
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	2.288.351.726	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	476.000.000	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	176.957.303.463	18.549.440.433
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	9.562.543.733	4.157.913.470
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	432.727.273	-
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	52.692.827.296	24.028.643.364
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	6.570.000.000	-

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng


Vũ Thanh Bình
Giám đốc